

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI MINH TUYẾN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI MINH TUYẾN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH TUYEN TRANSPORT AND CONSTRUCTION INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110889342

**3. Ngày thành lập:** 14/11/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm 4, Thôn 1, Xã Phương Cách, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0974554193

Fax:

Email: mayxucminhtuyen@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                     | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                | 1610     |
| 2.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác             | 1621     |
| 3.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                       | 1622     |
| 4.  | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                     | 2816     |
| 5.  | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                         | 2824     |
| 6.  | Xây dựng nhà để ở                                             | 4101     |
| 7.  | Xây dựng nhà không để ở                                       | 4102     |
| 8.  | Xây dựng công trình đường sắt                                 | 4211     |
| 9.  | Xây dựng công trình đường bộ                                  | 4212     |
| 10. | Xây dựng công trình điện                                      | 4221     |
| 11. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                           | 4222     |
| 12. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc            | 4223     |
| 13. | Xây dựng công trình công ích khác                             | 4229     |
| 14. | Xây dựng công trình thủy                                      | 4291     |
| 15. | Xây dựng công trình khai khoáng                               | 4292     |
| 16. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                         | 4293     |
| 17. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                    | 4299     |
| 18. | Phá dỡ<br>Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn            | 4311     |
| 19. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn | 4312     |
| 20. | Lắp đặt hệ thống điện                                         | 4321     |

|     |                                                                                                                                                                          |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                    | 4322        |
| 22. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                           | 4329        |
| 23. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                           | 4330        |
| 24. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                      | 4390(Chính) |
| 25. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                       | 4610        |
| 26. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                 | 4659        |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                  | 4663        |
| 28. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm)                                                              | 4669        |
| 29. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                                                                   | 4690        |
| 30. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4752        |
| 31. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4753        |
| 32. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)                                                     | 4773        |
| 33. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                      | 4784        |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Không bao gồm: -Hoạt động của đấu giá viên,-Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi sẵn hoặc thể thao;-Bán lẻ tem và tiền kim khí;) | 4789        |
| 35. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                 | 4791        |
| 36. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                            | 4799        |
| 37. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                             | 4911        |
| 38. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                               | 4912        |
| 39. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                          | 4921        |
| 40. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                 | 4922        |
| 41. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                | 4929        |
| 42. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                              | 4931        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 44. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 45. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5011 |
| 46. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5012 |
| 47. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5021 |
| 48. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5022 |
| 49. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5221 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>(Trừ hoạt động hoa tiêu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5222 |
| 52. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5224 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5225 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ vận tải hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5229 |
| 55. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác<br>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản.<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>- Dịch vụ tư vấn: Tư vấn đấu thầu<br>- Lập hồ sơ mời thầu<br>- Kiểm định xây dựng<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng | 7110 |
| 56. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(Trừ Hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7120 |
| 57. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |
| 58. | Cho thuê xe có động cơ<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710 |

|     |                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                 | 7730 |
| 60. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                          | 7820 |
| 61. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                       | 7830 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên    | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHAN THI TUYẾT    | Việt Nam  | Xóm 4, Thôn 1, Xã Phụng Cách, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.000.000.000         | 40,000    | 001193009566                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN DANH TUYẾN | Việt Nam  | Xóm 4, Thôn 1, Xã Phụng Cách, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 3.000.000.000         | 60,000    | 001093050866                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGUYỄN DANH TUYỀN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 30/05/1993

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001093050866

Ngày cấp: 23/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Xóm 4, Thôn 1, Xã Phụng Cách, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm 4, Thôn 1, Xã Phương Cách, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội